

Số: 786 /CB-VLXD-LS

Tây Ninh, ngày 02 tháng 6 năm 2015

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh tháng 5 năm 2015 (01/5/2015 - 31/5/2015)

Căn cứ Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Liên sở Xây dựng – Tài chính công bố Bảng giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2015 (**đã bao gồm VAT**) trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ bình quân tại các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; để các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (**không mang tính bắt buộc phải áp dụng**) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá vật liệu trong công bố này;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng công trình, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng; phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (**cả tăng hoặc giảm**) so với giá công bố liên sở, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định theo Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý VLXD và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu;

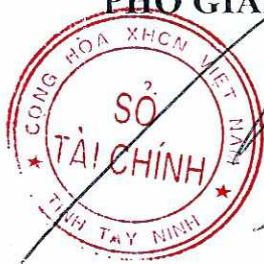
b) Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Hồng Ân

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Minh

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Viện KTXD);
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Tỉnh ủy, UBND tỉnh Tây Ninh (báo cáo);
- Phòng Tài chính - KH các huyện, thành phố;
- Lưu: SXD (Tâm), STC.

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Kèm theo Công bố số 786 /CB-VLXD-LS ngày 02 / 6/2015
của Liên sở Xây dựng - Tài chính)

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	XI MĂNG CÁC LOẠI				
1.1	VICEM				
	* Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ Xi măng Hà Tiên 1				
	Đ/c: 360, Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM;				
	ĐT: (08) 38368 363 Fax: (08) 38361 278				
	* Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Lộc An Khang				
	Đ/c: 30, Quốc lộ 22B, ấp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;				
	ĐT: 066. 382 73 22				
	Vicem Hà Tiên PCB 40	TCVN 6260:2009 50 kg/bao	tấn	1.660.000	Giao tại Tp.TN
	Vicem Hà Tiên đa dụng	TCVN 6260:2009 50 kg/bao	tấn	1.620.000	Giao tại Tp.TN
1.2	CHINFON				
	* Công ty Cổ phần Quốc Dũng				
	Đ/c: 70 Nguyễn Thái Học, Khu phố 4, Phường 2, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh; ĐT: 066.3827.390				
	Xi măng Chinfon PCB40	50 kg/bao	bao	79.000	
1.3	FICO				
	* Xi nghiệp Tiêu thụ Dịch vụ Fico				
	Đ/c: Lầu 4, 9-19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, Tp.HCM; ĐT: 08. 6299 2040				
	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - PCB 40	TCVN 6260:2009 50 kg/bao	bao	82.500	
	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - PCB 50	TCVN 6260:2009	tấn	1.600.000	
2	CÁT, ĐÁ CÁC LOẠI				
2.1	CÁT				
	* Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Tây Ninh				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đ/c: 015 Võ Thị Sáu, Phường 3, thành phố Tây Ninh; ĐT: (066) 3825918				
	Cát xây dựng (XD) tại kho Trường Đông (Hòa Thành)		m ³	105.000	
	Cát XD trắng		m ³	129.000	
	Cát XD vàng loại A		m ³	125.000	
	Cát XD vàng loại B		m ³	80.000	
	Cát san lấp		m ³	60.000	
	Cát, đất hồ lầy, vét bãi				
	Cát XD tại kho Hiệp Thạnh (Gò Dầu)		m ³	120.000	
	Cát XD trắng		m ³	135.000	
	Cát XD vàng		m ³	85.000	
	Cát san lấp				
	Cát XD tại kho Trí Bình (Châu Thành)		m ³	110.000	
	Cát XD trắng		m ³	120.000	
	Cát XD vàng		m ³	85.000	
	Cát san lấp				
	Cát XD tại kho Tiên Thuận (Bến Cầu)		m ³	120.000	
	Cát xây dựng		m ³	90.000	
	Cát san lấp				
	Cát XD tại kho Long Vĩnh (Châu Thành)		m ³	125.000	
	Cát XD trắng		m ³	135.000	
	Cát XD vàng				
	*Công ty TNHH TM DV Phú Quân				
	Đ/c: Mỏ cát Bàu Vương, tổ 12, Phước Bình I, Suối Đá, Dương Minh Châu, Tây Ninh; ĐT: 0908 49 72 72		m ³	65.000	
	Cát san lấp		m ³	80.000	
	Cát xây tô				
	*Công ty TNHH TM DV Cát Giang				
	Đ/c: Tổ 7, ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, Tây Ninh; ĐT: 091 88 99 667		m ³	70.000	
	Cát san lấp		m ³	90.000	
	Cát xây dựng		m ³	110.000	
	Cát long vàng				
	*Xí nghiệp khai thác Vật liệu & Xây dựng Dầu Tiếng				
	Đ/c: Tổ 39, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh; ĐT: 091 3902 762		m ³	77.000	
	Cát xây dựng				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	*DNTN Huy Thiện Đ/c: Ấp 3, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, Tây Ninh; ĐT: 0983 864 237				
	Cát xây dựng		m ³	112.337	
2.2	ĐẤT *DNTN Kim Thủy Đ/c: xã Thạnh Đông, huyện Tân Châu.				
	Đất phún		m ³	130.000	
	Đất san lấp		m ³	70.000	
3	ĐÁ CÁC LOẠI *Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản Fico Tây Ninh Đ/c: Tổ 46, ấp Lộc Trung, Lộc Ninh, Dương Minh Châu, Tây Ninh; ĐT: 066.3726727-066.360.2666				
	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	m ³	290.000	Giao tại mỏ
	Đá 0x4	TCVN 8859:2011	m ³	180.000	"
	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	m ³	260.000	"
	Đá mi		m ³	160.000	"
4	VÔI *Doanh nghiệp tư nhân Lầu Chí Khường				
	Vôi xây dựng		tấn	2.250.000	
5	GẠCH XÂY CÁC LOẠI				
5.1	GẠCH ĐẤT SÉT NUNG *Công ty TNHH Khương Vinh Đ/c: 216 Thuận Hòa, Truong Mít, Dương Minh Châu; ĐT: (066) 2473146				
	Gạch ống	8x8x18cm	viên	540	
	Gạch thẻ	4x8x18cm	viên	540	
5.2	GẠCH BÊ TÔNG NHẹ				
	Gạch AAC 600x200x(75,100,150,200,250)mm	TCVN 7959:2011 Cấp độ B3	m ³	1.320.000	
	Gạch AAC 600x200x(75,100,150,200,250)mm	TCVN 7959:2011 Cấp độ B4	m ³	1.400.000	
	Gạch AAC 600x200x(75,100,150,200,250)mm	TCVN 7959:2011 Cấp độ B6	m ³	1.600.000	
	Tấm tường LC panel không gia cường thép	1200x600x50 mm 25 kg/ tấm	Tấm	66.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tấm tường aLC panel có gia cường thép	(1000-4000)x600x75mm; 1 lưới thép gia cường	Tấm	66.000	
	Vữa xây Tech home (màu xám)	Bao 50 kg	Bao	165.000	
	Vữa xây Tech home (màu trắng)	Bao 50 kg	Bao	240.000	
	Bát neo tường	30x250x0,8 mm	cái	3.000	
	Bay 75	Rộng 75mm, tôn dày 1mm	cái	75.000	
5.3	GẠCH KHÁC				
	*Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình				
	<i>Đ/c: 273, Lê Văn Quới, Khu phố 1, phường Bình Trị Đông, Bình Tân, Tp.HCM; ĐT: 08.22.250.834, Fax: 08.22.250.835 Nhà máy sản xuất gạch: Đ/c: 259 ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM.</i>				
	Gạch bông	200x200x20 loại 1	m ²	110.000	Giao tại Nhà máy
	Gạch Terrazzo	400x400x30	m ²	95.000	"
	Gạch Terrazzo	300x300x30	m ²	95.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 6	250x215x60	m ²	140.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 16	225x215x60	m ²	140.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 17	225x215x60	m ²	140.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 14	385x190x70	m ²	150.000	"
	*Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2				
	<i>Đ/c: 45A, Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650.3759.446, Fax: 0650.3755.605</i>				
	Gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999			
	Gạch tự chèn hình con sâu màu vàng, đỏ	225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	138.465	Giao tại Tp.TN
	Gạch tự chèn hình con sâu màu xám	225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	133.944	Giao tại Tp.TN
	Gạch sân khấu màu xám	225x135x60mm, M200, (38 viên/m ²)	m ²	132.635	Giao tại Tp.TN
	Gạch sân khấu màu vàng, đỏ	225x135x60mm, M200, (38 viên/m ²)	m ²	136.936	Giao tại Tp.TN

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Gạch tự chèn hình chữ I màu vàng, đỏ	195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²	137.604	Giao tại Tp.TN
	Gạch tự chèn hình chữ I màu xám	195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²	132.426	Giao tại Tp.TN
6	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI				
6.1	TERRAZZO				
	* Công ty TNHH Tín Phúc				
	Đ/c: 37 ấp Long Thời, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành; ĐT: 066.3940489				
		TCVN 7744:2013			
	Gạch Terrazzo màu xám	400x400x30mm	m ²	95.000	
	Gạch Terrazzo màu vàng	400x400x30mm	m ²	98.000	
	Gạch Terrazzo màu đỏ	400x400x30mm	m ²	95.000	
	Gạch Terrazzo màu xanh lá	400x400x30mm	m ²	98.000	
	* Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2				
	Đ/c: 45A, Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650.3759.446, Fax: 0650.3755.605				
		QCVN 16-6: 2011/BXD			
	Gạch Terrazzo lớp mặt dày 5mm	400x400x32 mm	m ²	127.288	
	Gạch Terrazzo lớp mặt dày 8mm	400x400x32 mm	m ²	135.288	
6.2	THANH THANH				
	* Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh				
	Đ/c: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 061.383.6066				
	Gạch men ốp tường - Loại 1	TCVN 7745:2007			
	2531	200x250mm (20 viên/thùng)	thùng	107.000	
	25403	200x400mm (10 viên/thùng)	thùng	98.000	
	3410-3410V; 3411-3411V;	300x450mm (07 viên/thùng)	thùng	97.000	
	Gạch men lát nền - Loại 1	TCVN 7745:2007			
	2022; 2024	200x200mm (25 viên/thùng)	thùng	104.000	
	25505; 25506; 25558	250x250mm (16 viên/thùng)	thùng	93.000	
	3049; 3053; 3054	300x300mm (11 viên/thùng)	thùng	93.000	
	TT401 (4001)	400x400mm (6 viên/thùng)	thùng	96.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Granite bóng mờ - Loại 1				
	GD3015; GD3016; GD3105; GD3106	300x300mm (11 viên/thùng)	thùng	130.000	
	SB4005; SB4020; SB4031	400x400mm (06 viên/thùng)	thùng	130.000	
	SB5039	500x500mm (04 viên/thùng)	thùng	138.500	
	SB6039	600x600mm (04 viên/thùng)	thùng	163.000	
6.3	VITALY				
	* Công ty TNHH Minh Thành				
	<i>Đ/c: 35 - 37 Đặng Văn Lý, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh</i>				
	Nhóm sản phẩm	250*250mm (16 viên=1m ²)	thùng	Loại 3	
	Màu sáng	250*250mm	thùng	85.000	
	Màu đậm	250*250mm	thùng	86.000	
	Men matte	250*250mm	thùng	87.000	
	Nhóm sản phẩm	400*400mm (6 viên=1m ²)	thùng		
	Màu sáng	400*400mm	thùng	77.000	
	Màu đậm	400*400mm	thùng	78.000	
	Men matte	400*400mm	thùng	79.000	
	Màu đặc biệt	400*400mm	thùng	81.000	
	Nhóm sản phẩm	500*500mm (4 viên=1m ²)	thùng	80.000	
6.4	THẠCH BÀN				
	* Công ty TNHH Minh Thành				
	<i>Đ/c: 35 - 37 Đặng Văn Lý, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh</i>				
	Nhóm sản phẩm	400*400mm			
	MMT40-001	Bề mặt bóng mờ	m ²	178.860	
	BMT40-001	Bề mặt bóng kính	m ²	208.670	
	MMT40-028	Bề mặt bóng mờ	m ²	178.860	
	BMT40-028	Bề mặt bóng kính	m ²	208.670	
	MMT40-014	Bề mặt bóng mờ	m ²	189.900	
	BMT40-014	Bề mặt bóng kính	m ²	213.840	
	MMT40-043	Bề mặt bóng mờ	m ²	195.690	
	BMT40-043	Bề mặt bóng kính	m ²	239.800	
	MMT40-010	Bề mặt bóng mờ	m ²	229.900	
	BMT40-010	Bề mặt bóng kính	m ²	249.920	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	MSK40-028	Bề mặt sàn chống trơn trượt	m ²	179.850	
	Nhóm sản phẩm	500*500mm			
	MMT50-001	Bề mặt bóng mờ	m ²	208.780	
	MMT50-028	Bề mặt bóng mờ	m ²	208.780	
	MMT50-014	Bề mặt bóng mờ	m ²	199.870	
	MMT50-043	Bề mặt bóng mờ	m ²	227.590	
	MMT50-010	Bề mặt bóng mờ	m ²	239.800	
6.5	ĐỒNG TÂM	Loại AA			
	* Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Đ/c: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;				
	ĐT : (84-72) 387 2233				
	2020SQARE002	200*200mm	m ²	140.000	
	2525CARARAS001	250*250mm	m ²	141.000	
	2525MIMOSA001	250*250mm	m ²	141.000	
	3030MOSAIC002	300*300mm	m ²	178.000	
	3030ONIX006/ 007/ 008	300*300mm	m ²	178.000	
	4040CK004	400*400mm	m ²	145.000	
	4040EVEREST001/ 002	400*400mm	m ²	145.000	
	Gạch men ốp tường				
	TL01/ 03	200*200mm	m ²	140.000	
	2025SQUARE003	200*250mm	m ²	140.000	
	5201/ 5202/5204	250*250mm	m ²	141.000	
	Granite bóng kính				
	6060DB006/ 014/ 028	600*600mm	m ²	298.000	
	6060MARMOL001/ 002/ 003	600*600mm	m ²	306.000	
	8080DB100/ 101	800*800mm	m ²	375.000	
	8080DB100 NANO / 101-NANO	800*800mm	m ²	396.000	
	Granite lát nền				
	3030CARARAS002	300*300mm	m ²	179.000	
	3030FOSSIL001/ 002	300*300mm	m ²	179.000	
	4040CLG001/ 002/ 003	400*400mm	m ²	179.000	
	4040DASONTRA001/ 002	400*400mm	m ²	179.000	
6.6	TAICERA				
	Gạch men ốp W 20 x 25	200x250mm	m ²	92.679	
	Gạch men F 30 x 30	300x300mm	m ²	93.816	
	Gạch men F 40 x 40	400x400mm			
	Màu nhạt		m ²	98.810	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Màu đậm		m ²	104.310	
	Đá thạch anh G 30 X 30 (chấm mè)	300x300mm			
	G 39005; 39034		m ²	122.000	
	Đá thạch anh G 40 X 40 (chấm mè)	400x400mm			
	G 49005; 49032.		m ²	125.000	
	Thạch anh bóng kính P 60 X 60	600x600mm			
	67702; 67703; 67704		m ²	250.000	
	Thạch anh bóng kính P 80 X 80	800x800mm			
	P 87752N; 87753N		m ²	336.000	
	Thạch anh bóng kính P 100 X 100:	1000x1000m	m ²	371.000	
6.7	ĐÁ HOA CƯƠNG - GRANITE				
	* Công ty TNHH Minh Thành				
	<i>Đ/c: 35 - 37 Đặng Văn Lý, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh; ĐT: 066.3601778</i>				
	Đỏ Rubi Bình định (đỏ đậm)	Xa lạp	m ²	1.210.000	Độ dày của các loại đá từ 18-20mm
	Đỏ Rubi Bình định (đỏ thường)	Xa lạp	m ²	1.100.000	
	Đỏ Rubi Bình định (đỏ thường)	Khở 600mm	m ²	930.000	
	Đen Ấn độ	Xa lạp	m ²	1.650.000	
	Đen Ấn độ	Khở 600mm	m ²	1.200.000	
	Đen An Khê Bình Định ánh vàng	Khở 600mm	m ²	715.000	
	Tím Khánh Hòa	Khở 600mm	m ²	330.000	
	Đen núi Tây Ninh (đậm)	Khở 600mm	m ²	660.000	
	Đen núi Tây Ninh (nhạt)	Khở 600mm	m ²	550.000	
	Đen núi Tây Ninh (xám)	Khở 600mm	m ²	440.000	
7	GỖ CÁC LOẠI				
7.1	GỖ, CÓP PHA CÁC LOẠI				
	*Doanh nghiệp tư nhân Đức Long				
	<i>Đ/c: Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh; ĐT: 0977.000.909</i>				
	Gỗ ván ép đỏ				
		20cmx2cmx4m	m ³	5.000.000	
		25cmx2cmx4m	m ³	5.000.000	
		30cmx2cmx4m	m ³	5.000.000	
		35cmx2cmx4m	m ³	5.000.000	
		40cmx2cmx4m	m ³	5.000.000	
	Gỗ tạp vườn				
		10cmx2,5cmx2m	m ³	2.800.000	
		15cmx2,5cmx2m	m ³	3.000.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Gỗ chống	20cmx2,5cmx2m	m ³	3.300.000	
		20cmx2,5cmx2m	m ³	3.300.000	
7.2	GỖ XÂY DỰNG KHÁC	Dài 4m (mặt ngọn 4cm)	cây	28.000	
	Gỗ xẻ nhóm IV:	5x10; 6x12 dài ≥4m	m ³	7.400.000	
		3x5; 4x6 dài ≥4m	m ³	7.200.000	
	Cốp pha tạp	dài 4m	m ³	3.600.000	
	Cây chống Bạch Đàn	dài 4m, D≤ 30mm	cây	25.000	
	Cây chống Bạch Đàn	dài 4m, D≤ 50mm	cây	40.000	
	Cừ tràm	dài 3m-->4m	cây	14.500	
	Cừ tràm	dài 4m-->5m	cây	18.500	
	Cừ tràm	dài 5m-->6m	cây	21.500	
8	THÉP CÁC LOẠI				
8.1	THÉP HÌNH				
	* Công ty Cổ phần xây dựng thép Tiên Phong				
	<i>Đ/c: 277 Đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM</i>				
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScope Steel cho mái lợp ngói				
	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp		m ²	330.000	
	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp		m ²	370.000	
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScope Steel cho mái đổ bê tông				
	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông		m ²	190.000	
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScope Steel cho mái lợp tông				
	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông		m ²	280.000	
	V 25	Trọng lượng 4.5 kg, 6m/cây	cây	76.000	
	V 30	Trọng lượng 5.0 kg, 6m/cây	cây	81.000	
	V 30	Trọng lượng 5.0 kg, 6m/cây	cây	115.000	
	V 40	Trọng lượng 8.0 kg, 6m/cây	cây	117.000	
	V 40	Trọng lượng 11.5 kg, 6m/cây	cây	164.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	V 40	Trọng lượng 12-12.5 kg, 6m/cây	cây	185.000	
	V 50	Trọng lượng 13.2 kg, 6m/cây	cây	187.000	
	V 50	Trọng lượng 16.0 kg, 6m/cây	cây	224.000	
	V 30 * 3.0 ly Nhà Bè	Trọng lượng 6.7 kg, 6m/cây	cây	125.000	
	V40 * 4.0 ly Nhà Bè	Trọng lượng 12.5 kg, 6m/cây	cây	228.000	
	V50 * 5.0 ly Nhà Bè	Trọng lượng 21.4 kg, 6m/cây	cây	375.000	
	V 75	6m/cây	cây	570.000	
	U 65	6m/cây	cây	325.000	
	U 80	6m/cây	cây	490.000	
	U 100 D	6m/cây	cây	560.000	
	I 150	6m/cây	cây	1.260.000	
	I 100	6m/cây	cây	700.000	
	LA 14 + 18 & 30		kg	14.500	
	LA 30 Dày		kg	16.000	
	* Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam Đ/c: số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa, Đồng Nai; ĐT: 061.3833733				
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.4mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15.458	
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15.458	
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15.458	
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.0mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15.458	
	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5.10 mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15.458	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	23.620	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387 hoặc ASTM A54	kg	22.454	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219	BS 1387 hoặc ASTM A55	kg	23.620	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	* Công ty TNHH Việt Thu Đ/c: 15, Trần Phú, Ninh Trung, Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh; ĐT: 066.3820160.				
	Xà gỗ đen	80x40; dày 1,6mm	cây	37.000	
	Xà gỗ đen	100x50; dày 1,6mm	cây	44.000	
	Xà gỗ đen	125x50; dày 1,6mm	cây	49.000	
	Xà gỗ mạ kẽm	80x40; dày 1,6mm	cây	41.000	
	Xà gỗ mạ kẽm	100x50; dày 1,6mm	cây	50.000	
	Xà gỗ mạ kẽm	125x50; dày 1,6mm	cây	56.000	
	* Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh Đ/c: 640-642, đường 30/4, KP. Hiệp Thanh, phường Hiệp Ninh, Tp.Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066.363.2222; Fax: 066.363.8888				
	V 30	Dày 3 mm; Trọng lượng 7,10 kg/cây	cây	88.700	
	V 40	Dày 3 mm; Trọng lượng 11,00 kg/cây	cây	132.200	
	V 50	Dày 3 mm; Trọng lượng 14,00 kg/cây	cây	168.100	
	V 63	Dày 4 mm; Trọng lượng 23,00 kg/cây	cây	286.000	
	V 70	Dày 5 mm; Trọng lượng 32,00 kg/cây	cây	439.400	
	V 75	Dày 6 mm; Trọng lượng 37,00 kg/cây	cây	510.100	
	V 80	Dày 7 mm; Trọng lượng 48,00 kg/cây	cây	707.700	
8.2	THÉP TRÒN				
	Thép Vinakyoei	QCVN 7:2011/BKHCN			

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	*Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy				
	Đ/c: 250 Lý Thường Kiệt, khu phố 4, thị trấn Hòa Thành, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0663.841.114				
	Ø6mm	6,4 mm	kg	14.190	
	Ø8mm	8.0 mm	kg	14.190	
	Gân Ø 10mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	98.100	
	Gân Ø 12mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	139.700	
	Gân Ø 14mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	190.000	
	Gân Ø 16mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	248.400	
	Gân Ø 18mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	314.300	
	Gân Ø 20mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	387.900	
	Gân Ø 22mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	469.300	
	Gân Ø 25mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	61.100	
	Tron Ø 14mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	210.200	
	Tron Ø 16mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	272.300	
	Tron Ø 18mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	344.500	
	Tron Ø 20mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	431.300	
	Tron Ø 22mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	521.300	
	*Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đ/c: 640-642, đường 30/4, KP. Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp.Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066.363.2222; Fax: 066.363.8888				
	Ø6mm	CB400-V/SD390	kg	13.800	
	Ø8mm	CB400-V/SD390	kg	13.800	
	Gân Ø 10mm	CB400-V/SD390 7,22 kg /cây	cây	96.100	
	Gân Ø 12mm	CB400-V/SD390 10,39 kg /cây	cây	136.700	
	Gân Ø 14mm	CB400-V/SD390 14,16 kg /cây	cây	185.800	
	Gân Ø 16mm	CB400-V/SD390 18,49 kg /cây	cây	242.800	
	Gân Ø 18mm	CB400-V/SD390 23,40 kg /cây	cây	307.400	
	Gân Ø 20mm	CB400-V/SD390 28,90 kg /cây	cây	379.500	
	Gân Ø 22mm	CB400-V/SD390 34,87 kg /cây	cây	458.900	
	Gân Ø 25mm	CB400-V/SD390 45,05 kg /cây	cây	597.500	
	POMINA	QCVN			
	<i>*Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh</i>	7:2011/BKHCN			
	Đ/c: 640-642, đường 30/4, KP. Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp.Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066.363.2222; Fax: 066.363.8888				
	Ø6mm	CB400-V/SD390	kg	13.700	
	Ø8mm	CB400-V/SD390	kg	13.700	
	Gân Ø 10mm	CB400-V/SD390 7,22 kg /cây	cây	96.100	
	Gân Ø 12mm	CB400-V/SD390 10,39 kg /cây	cây	136.700	
	Gân Ø 14mm	CB400-V/SD390 14,16 kg /cây	cây	185.800	
	Gân Ø 16mm	CB400-V/SD390 18,49 kg /cây	cây	242.800	
	Gân Ø 18mm	CB400-V/SD390 23,40 kg /cây	cây	307.400	
	Gân Ø 20mm	CB400-V/SD390 28,90 kg /cây	cây	379.500	
	Gân Ø 22mm	CB400-V/SD390 34,87 kg /cây	cây	458.900	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Gân Ø 25mm	CB400-V/SD390 45,05 kg /cây	cây	597.500	
9	CỬA CÁC LOẠI				
9.1	CỬA GỖ				
	Cửa gỗ Cẩm xe	đồ dày 3,7cm trám dày 2cm			
	- cửa đi, (panô + lá sách)		m ²	1.950.000	
	- cửa sổ, (lá sách)		m ²	1.800.000	
	Cửa gỗ Bênh (đồ dày 3,7cm trám dày 2cm)		m ²	3.400.000	
9.2	CỬA KHUNG NHÔM				
	* Công ty TNHH Việt Thu Đ/c: 15, Trần Phú, Ninh Trung, Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh; ĐT: 066.3820160; Fax: 066.362 4599				
	Cửa nhôm chạy nẹp hệ 700	Nhôm Tungshin hoặc Tiger, lắp kính bông hoặc kính trắng	m ²	1.100.000	
	Cửa nhôm không chạy nẹp hệ 700	Nhôm Tungshin hoặc Tiger, lắp kính bông hoặc kính trắng	m ²	900.000	
	Cửa bản lề kẹp Inox	Kính 12 ly cường lực (>10m ²)	m ²	1.800.000	
9.3	CỬA NHỰA				
	* Cửa hàng Tín Thành Đ/c: 17, Trung Nữ Vương, P,2, thành phố Tây Ninh; ĐT: 066.3822968 Đồng sản phẩm dùng profile Shide, phụ kiện GQ				
	Vách kính cố định, kính trắng	Dày 5mm; 1000x1500	m ²	1.150.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng	Dày 5mm; 1200x1400	m ²	1.670.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng	Dày 5mm; 1400x1400	m ²	1.950.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng	Dày 5mm; 700x1400	m ²	2.200.000	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng	Dày 5mm; 1600x2200	m ²	1.900.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng	Dày 5mm; 1400x2500	m ²	2.200.000	
	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng	Dày 5mm; 3000x2300	m ²	3.800.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Dòng sản phẩm dùng profile Sơn Quân, phụ kiện thường				
	Cửa đi mở quay 1 cánh pa nô kính trắng	Dày 5mm; 850x2200	m ²	1.350.000	
	Cửa đi mở quay 2 cánh pa nô kính trắng	Dày 5mm; 1700x2200	m ²	1.350.000	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	1200x1400	m ²	1.300.000	
9.4	CỬA CUỐN				
	Loại sản phẩm AUSTDOOR (ÚC)				
	Cửa cuốn tấm liền AUST-Roll	series2	m ²	920.000	
	Cửa cuốn khe thoáng ALU-Roll	A48	m ²	2.350.000	
10	NHỰA ĐƯỜNG CÁC LOẠI				
	*Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh				
	<i>Đ/c: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, Tân Thành, Tân Phú, Tp.HCM; ĐT: 08,62678195</i>				
	Nhựa đường thùng SHELL SINGAPORE 60/70	22TCN279-01	tấn	18.050.000	Giao tại Tp.TN
	Nhựa đường xá/lởng ADCo 60/70	22TCN279-01	tấn	14.200.000	"
	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	TCVN 8817-2011	tấn	14.550.000	"
	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)	TCVN 8817-2011	tấn	15.050.000	"
	*Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Bình An				
	<i>Đ/c: 11A, Quách Vũ, Hiệp Tân, Tân Phú, Tp.HCM; ĐT: 08.3973 6952; 0909 935 968</i>				
	Bê tông nhựa nóng C9.5	TCVN 8819-11	tấn	1.530.000	
	Bê tông nhựa nóng C12.5	TCVN 8819-11	tấn	1.500.000	
	Bê tông nhựa nóng C19	TCVN 8819-11	tấn	1.470.000	
	*Công ty TNHH Thành Giao				
	<i>Đ/c: S34-1 Lô R1-1, Sky Garden Phú Mỹ Hưng, P. Tân Phong, Q. 7, Tp. HCM; ĐT: 08.5410.1791</i>				
	Nhựa đường Carboncor Asphalt		tấn	4.026.000	Giao tại Tp.TN
11	KÍNH CÁC LOẠI				
	* Công ty TNHH Việt Thu				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đ/c: 15, Trần Phú, Ninh Trung, Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh; ĐT: 066.3820160; Fax: 066.362 4599				
	Kính trắng	4,5 mm	m ²	130.000	
	Kính trắng	5 mm	m ²	160.000	
	Kính trắng	5 mm; khổ 2,44m	m ²	170.000	
	Kính xanh đen	4,5 mm	m ²	180.000	
	Kính xanh đen	5 mm	m ²	220.000	
	Kính xanh lá	4,5 mm	m ²	180.000	
	Kính trà	4,5 mm	m ²	200.000	
	Kính phản quang xanh lá	4,5 mm	m ²	240.000	
	Kính phản quang (mờ cát)	4,5 mm	m ²	200.000	
12	SƠN, BỘT TRÉT CÁC LOẠI				
	DULUX	QCVN 16-5:2011/BXD			
	* Công ty TNHH MTV Nhà đẹp Cát Tường				
	Đ/c: 734, Cách mạng tháng 8, Phường 3, Tp.Tây Ninh; ĐT: 0663.611.459-0984.321.404				
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI				
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - Màu trắng 25155	1 lít	lon	222.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - Màu chuẩn	5 lít	Lon	1.010.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - Màu trắng 25155	1 lít	lon	222.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - Màu chuẩn	5 lít	Lon	1.010.000	
	DULUX WEATHERSHIELD MAX - Màu trắng 25155	1 lít	lon	225.000	
	DULUX WEATHERSHIELD MAX - Màu chuẩn	5 lít	Lon	1.040.000	
	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - Màu trắng 25155	1 lít	lon	245.000	
	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - Màu trắng 25155	5 lít	Lon	1.110.000	
	MAXILITE ngoài trời	4 lít	lon	274.000	
	MAXILITE ngoài trời	18 lít	Thùng	1.125.000	
	DULUX Inspire ngoài trời	5 lít	lon	578.000	
	DULUX Inspire ngoài trời	18 lít	thùng	1.985.000	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ				
	DULUX 5 IN 1	1 lít	lon	171.000	
	DULUX 5 IN 1	5 lít	lon	801.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả	5 lít	lon	430.000	
	DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả	18 lít	thùng	1.440.000	
	DULUX easyclean Plus Lau chùi vượt bậc	5 lít	lon	500.000	
	DULUX Inspire	4 lít	lon	257.000	
	DULUX Inspire	18 lít	thùng	1.093.000	
	MAXILITE trong nhà	4 lít	lon	204.000	
	MAXILITE trong nhà	18 lít	thùng	869.000	
	MAXILITE kính tế	5 lít	lon	160.000	
	MAXILITE kính tế	18 lít	thùng	500.000	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT				
	MAXILITE SEALER – Sơn lót ngoài trời	5 lít	lon	340.000	
	Maxilite	18 lít	thùng	1.120.000	
	MAXILITE SEALER – Sơn lót ngoài trời	5 lít	lon	380.000	
	Maxilite	18 lít	thùng	1.306.000	
	DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	5 lít	lon	380.000	
	DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	18 lít	thùng	1.306.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	5 lít	Lon	530.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	18 lít	thùng	1.840.000	
	MAXILITE chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	0.8 lít	lon	64.000	
	MAXILITE chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	3 lít	lon	219.000	
	MAXILITE chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	18 lít	thùng	1.254.000	
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT				
	DULUX Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	40kg	bao	325.000	
	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM				
	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm	5kg	Lon	445.000	
	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm	18kg	Thùng	1.580.000	
	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm	6kg	Lon	585.000	
	DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm	20kg	thùng	1.850.000	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN DÀNH CHO BỀ MẶT SẮT VÀ KIM LOẠI				
	MAXILITE DẦU – Màu chuẩn	0.45 lít	Lon	45.000	
	MAXILITE DẦU – Màu chuẩn	0.8 lít	Lon	77.000	
	MAXILITE DẦU – Màu chuẩn	3 lít	lon	270.000	
	MAXILITE DẦU – Màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323)	0.8 lít	Lon	88.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	MAXILITE DẦU – Màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323)	3 lít	lon	310.000	
	MAXILITE DẦU – Màu trắng	0.45 lít	Lon	48.000	
	MAXILITE DẦU – Màu trắng	0.8 lít	Lon	82.000	
	MAXILITE DẦU – Màu trắng	3 lít	lon	285.000	
	DURA				
	* Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Minh				
	<i>Đ/c: 45A Võ Thị Sáu, Khu phố 6, P.4, Tp.Tây Ninh; ĐT: 0663.622.938-0918.812.358.</i>				
	Sơn ngoại thất	QCVN 162014/BXD			
	ENRIC mát lạnh (bảo hành 6 năm)	1 lít		245.000	
		5 lít		1.110.000	
	ZURIK	1 lít		222.000	
		5 lít		1.020.000	
	VETONIC	5 lít		570.000	
		18 lít		1.900.000	
	Sơn nội thất	QCVN 162014/BXD			
	ENRIC Chống bám bẩn	1 lít		170.000	
		5 lít		810.000	
	ZURIK nội thất, dễ lau chùi	5 lít		450.000	
		18 lít		1.460.000	
	VETONIC	5 lít		250.000	
		18 lít		840.000	
	Sơn lót	QCVN 162014/BXD			
	ENRIC Kháng kiềm đa năng	5 lít		510.000	
		18 lít		1.820.000	
	ENRIC NANO SEALER - nội thất	5 lít		370.000	
		18 lít		1.300.000	
	Bột trét				
	ZURIK chống thấm (ngoại thất)	40 kg	bao	270.000	
	ZURIK chống bong tróc (nội thất)	40 kg	bao	240.000	
13	CÁI KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN				
13.1	ỐNG CỐNG LY TÂM				
	* Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tây Ninh				
	<i>Đ/c: 393, đường 30/4, KP1, Tp. Tây Ninh; ĐT: 066. 3824506</i>				
	Miếng thẳng	22TCN 159-86			

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ø 300mm (L=4m)	H10-X60, dày 5cm	m	288.000	
	Ø 400mm (L=4m)	H10-X60, dày 5cm	m	355.000	
	Ø 600mm (L=4m)	H10-X60, dày 8cm	m	574.000	
	Miếng âm dương	22TCN 159-86			
	Ø 800mm (L=4m)	H10-XB60, dày 8,4cm	m	853.000	
	Ø 1000mm (L=4m)	H10-XB60, dày 10cm	m	1.269.000	
	Miếng lọc	22TCN 159-86			
	Ø 300mm (L=4m)	H10-X60, dày 5cm	m	309.000	
	Ø 400mm (L=4m)	H10-X60, dày 5cm	m	382.000	
	Ø 600mm (L=4m)	H10-X60, dày 8cm	m	600.000	
	Ø 800mm (L=4m)	H10-X60, dày 8,4cm	m	876.000	
	Ø 1000mm (L=4m)	H10-X60, dày 10cm	m	1.302.000	
	Ø 1200mm (3m)	H10-X60, dày 12cm	m	1.990.000	
	Ø 1500mm (3m)	H10-X60, dày 14cm	m	2.866.000	
	Ø 2000mm (3m)	H10-X60, dày 16cm	m	4.146.000	
13.2	TRỤ RÀO				
		0,1x0,1x1,8 m	cây	81.000	
		0,1x0,1x2,0 m	cây	90.000	
14	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	* Công ty CP Bê tông và Cầu kiện Tây Ninh				
	<i>Đ/c: Ô 3, ấp Trường Ân, xã Trường Đông, Hòa Thành, Tây Ninh; ĐT: 066-3816666</i>				
	M150; độ sụt 8 ±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.080.000	
	M200; độ sụt 10 ±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.160.000	
	M250; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.225.000	
	M300; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.275.000	
	M350; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.325.000	
	M400; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.415.000	
	Bơm bê tông bằng xe bơm cần, chiều cao cần không quá 10m		m ³	100.000	
	Bơm bê tông bằng xe bơm ngang		m ³	120.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Thêm thành phần phụ gia phát triển nhanh cường độ, bê tông đạt mác thiết kế 7 ngày		m ³	80.000	
15	TẤM LỢP CÁC LOẠI				
15.1	NGÓI				
	* Công ty TNHH CPAC Monier Việt Nam				
	Đ/c: 9, đường số 10, KCN Việt Nam Singapore, Bình Dương; ĐT : 0650.3767.581-84				
	Ngói chính		Viên	12.500	
	Ngói nóc		Viên	25.000	
	Ngói rìa		Viên	25.000	
	Ngói cuối rìa		Viên	30.000	
	Ngói cuối nóc		Viên	35.000	
	Ngói cuối mái		Viên	35.000	
	Ngói ghép 2		Viên	30.000	
	Ngói chặc 3		Viên	42.000	
	Ngói chặc 4		Viên	42.000	
	Vữa màu		kg	40.000	
	Sơn ngói	2 kg/ 1 lon	kg	225.000	
	Ngói lấy sáng		Viên	255.000	
	Vít bắt ngói		Cây	500	
	Máng xối 12 cm	2m/tấm	Tấm	270.000	
	* Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Đ/c: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT : (84-72) 387 2233				
	Ngói lợp chính	Nhóm 1 màu	viên	14.300	
	Ngói nóc, ngói rìa	Nhóm 1 màu	viên	24.200	
	Ngói đuôi	Nhóm 1 màu	viên	34.100	
	Ngói ốp cuối nóc, cuối rìa	Nhóm 1 màu	viên	39.600	
15.2	TÔN				
	* Công ty TNHH Việt Thu				
	Đ/c: 15, Trần Phú, Ninh Trung, Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh; ĐT: 066.3820160.				
	Tôn kẽm Hoa Sen				
	2,5 zem	2,30 kg/md	md	60.000	
	3,0 zem	2,80 kg/md	md	66.000	
	3,2 zem	3,00 kg/md	md	69.000	
	3,5 zem	3,25 kg/md	md	73.000	
	4,0 zem	3,75 kg/md	md	81.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	4,5 zem	4,20 kg/md	md	90.000	
	Tôn kẽm Phương Nam (Việt - Nhật)				
	2,4 zem	2,18 kg/md	md	58.000	
	2,6 zem	2,37 kg/md	md	60.000	
	2,8 zem	2,54 kg/md	md	64.000	
	3,0 zem	2,73 kg/md	md	66.000	
	3,3 zem	3,03 kg/md	md	72.000	
	3,5 zem	3,22 kg/md	md	75.000	
	3,8 zem	3,50 kg/md	md	79.000	
	4,0 zem	3,69 kg/md	md	84.000	
	Tôn lạnh				
	Sóng lớn	0,82m	m	49.000	
	Sóng nhỏ	0,84m	m	52.000	
	Sóng lớn	1,07m	m	67.500	
	Sóng nhỏ	1,07m	m	67.500	
	Tôn mạ kẽm				
	Sóng lớn khổ 0,9 m	trọng lượng 1,45-1,50 kg	m	29.493	
	Sóng lớn khổ 1,07m	trọng lượng 1,40-1,50 kg	m	30.510	
	Sóng lớn khổ 1,07m	trọng lượng 1,75-1,80 kg	m	36.612	
	Sóng lớn khổ 1,07m	trọng lượng 1,95-2,00 kg	m	40.680	
	Sóng lớn khổ 1,07m	trọng lượng 2,15-2,22 kg	m	45.155	
	Sóng lớn khổ 1,07m	trọng lượng 2,35-2,40 kg	m	48.816	
	Sóng lớn khổ 1,07m	trọng lượng 2,55-2,60 kg	m	52.884	
	Sóng lớn khổ 1,07m	trọng lượng 2,75-2,80 kg	m	56.952	
	Sóng lớn khổ 1,07m	trọng lượng 2,95-3,00 kg	m	61.020	
	Sóng lớn khổ 1,07m	trọng lượng 3,15-3,20 kg	m	65.088	
	Sóng lớn khổ 1,07m	trọng lượng 3,30-3,40 kg	m	69.156	
	Sóng lớn khổ 1,07m	trọng lượng 3,75-3,80 kg	m	77.292	
	Sóng lớn khổ 1,07m	trọng lượng 3,95-4,00 kg	m	81.360	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Sóng lớn khổ 1,07m	trọng lượng 4,45-4,50 kg	m	92.547	
16	VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ				
16.1	CADIVI		m	3.982	
	VC -1.5(Ø1,38)- 450/750V		m	6.391	
	VC- 2.5 (Ø1,77) - 450/750V		m	10.395	
	VCm-4- (1x56/0,30) - 450/750V		m	5.225	
	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500V		m	6.556	
	VCmo-2x1-(2x32/0,2) - 300/500V		m	4.455	
	CV-1,5 (7/0,52) - 450/750Ø		m	39.930	
	CV-16-750V		m	58.500	
	CV-25-750V		m	5.540	
	CVV-1,5)1x7/0,52)-0,6/1kV		m	5.570	
	CXV-1,5 (1x7/0,52) -0,6/1kV		m	2.810	
	VA-7 (Ø 3,00) -0,6/1kV		m	9.430	
	AV-25-0,6/1 kV		kg	73.300	
	Dây nhôm lõi thép các loại ≤50mm ²		kg	72.600	
	Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến 95mm ²		kg	74.900	
	Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến 240mm ²		m	4.015	
	Cáp điện thoại trong nhà CCP/S/ITC 2x2x0,5		m	7.337	
	Cáp điện thoại trong nhà CCP/S/ITC 4x2x0,5		m	31.944	
	Cáp điện thoại trong nhà CCP/S/ITC 10x2x0,5		m	60.533	
	Cáp điện thoại trong nhà CCP/S/ITC 20x2x0,5		m	6.590	
	Cáp đồng trục 5C-FB-JF				
16.2	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU AC		cái	25.000	
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A		cái	44.000	
	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A		cái	59.500	
	Ổ cắm ba 2 chấu 16A		cái	7.000	
	Công tắc 10A loại 1 chiều		cái	14.500	
	Công tắc 10A loại 2 chiều		cái	10.000	
	Mặt 1,2,3 lỗ		cái	15.000	
	Mặt 4 lỗ		cái	17.000	
	Mặt 5,6 lỗ		cái	18.000	
	Mặt 1,2 CB		cái	90.000	
	Chiết áp quạt, đèn 500W (điều tốc)				
	Phụ kiện đèn huỳnh quang AC		con	3.100	
	Tắc te		cái	46.600	
	Tăng phô				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
16.3	Máng đèn siêu mỏng 1 bóng 0,6m		cái	90.000	
	Máng đèn siêu mỏng 1 bóng 1,2m		cái	99.000	
	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU SINO - VANLOCK				
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A		cái	24.364	
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A		cái	34.545	
	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A		cái	36.818	
	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A		cái	61.636	
	Công tắc 10A loại 1 chiều		cái	8.636	
	Công tắc 10A loại 2 chiều		cái	15.273	
	Mặt 1, 2, 3 lỗ		cái	10.182	
	Mặt 4,5,6 lỗ		cái	16.818	
	Bóng đèn, máng đèn, tăng phô, quạt				
	Bóng tròn 75 W-100W		bóng	3.800	
	Compact 2U 9w		bóng	28.000	
	Copact 3U 14w		bóng	37.300	
16.4	Máng đèn đồng bộ 0,6m		bộ	60.000	
	Máng đèn đồng bộ 1,2m		bộ	65.000	
	ĐÈN ỚNG TĂNG PHÔ ĐIỆN TỬ, BÓNG ĐIỆN QUANG				
	Bóng đèn				
	0,6m, Ø26		cái	9.000	
	0,6m, Ø32		cái	9.500	
	1,2m, Ø26		cái	11.000	
	1,2m, Ø32		cái	11.500	
	Máng đèn 0,6m		cái	16.000	
	Máng đèn 1,2m		cái	18.500	
	Quạt đứng ĐQ-FSS14		cái	400.400	
	Quạt treo tường ĐQ-FWN16		cái	327.800	
	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU MỸ PHONG				
	Quạt trần Mỹ Phong (chưa tính hộp số)		cái	780.000	
16.5	Hộp số		cái	85.000	
	Quạt trần đảo chiều SR - 16		cái	570.000	
	Quạt hút âm tường - MP 1511		bộ	310.000	
	Quạt hút âm tường - MP 2511		bộ	365.000	
	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU RẠNG ĐÔNG				
	*Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông				
	Đông				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đ/c: 177-179, KDC Bình Phú, Phường 10, Q.6, Tp.HCM; ĐT: 08.3754 5233 - 08.3754 5235.				
	Đèn huỳnh quang	TCVN 5175:2006 IEC 61195:1999			
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight		cái	10.000	
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight		cái	13.200	
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K		cái	17.600	
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K		cái	28.600	
	Đèn HQ compact	TCVN 7672:2007 IEC 60968:1999 TCVN 7673:2007			
	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)		cái	30.800	
	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)		cái	36.300	
	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)		cái	39.600	
	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)		cái	40.700	
	Đèn cao áp	IEC 62035 IEC 61167			
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 70W/742) R7s		cái	140.800	
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 150W/742) R7s		cái	155.100	
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 70W/742) G12		cái	155.100	
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 150W/742) G12		cái	171.600	
16.7	DÂY VÀ CÁP NHÔM CADI-SUN				
	*Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình Đ/c: Chi nhánh TP.HCM- Lầu 1, Lô 9, Đường C, Khu CN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp.HCM; ĐT: 37 545233 - 37 545235.				
	Cáp điện lực cách điện bằng PVC/XLPE, điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV	TCVN5935:1995/ IEC60502-1:2004			
	AV 16	500m/ lần đóng gói	m	6.154	
	AXV 10	500m/ lần đóng gói	m	6.769	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	AXV 4x10	2.000m/ lần đóng gói	m	27.952	
	AsV 16/2.7	9.400m/ lần đóng gói	m	8.083	
	Cáp vặn xoắn cách điện bằng XLPE, điện áp làm việc đến và bằng 0,6/1kV, loại cách điện X-90	TCVN 6447:1998			
	ABC 2x16	2.000m/ lần đóng gói	m	14.201	
	ABC 3x16	2.000m/ lần đóng gói	m	20.781	
	ABC 4x16	2.000m/ lần đóng gói	m	27.643	
16.8	THIPHA Cable				
	*Công ty CP Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát				
	<i>Đ/c: 144A, Hồ Học Lãm, Phường An lạc, Q. Bình Tân, Tp.HCM; ĐT: 08.3875 3395 Fax: 08. 3875 6095</i>				
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V	TCVN 5935 IEC 60502			
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V		m	2.475	
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V		m	4.455	
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V		m	6.336	
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V		m	10.296	
	Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V	TCVN 5935 IEC 60502			
	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V		m	3.456	
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V		m	4.312	
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V		m	5.445	
	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V		m	17.028	
	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V		m	26.752	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	TCVN 5935 IEC 60502			
	CVV-1,0 mm ² -0,6/1kV			3.685	
	CVV-1,5 mm ² -0,6/1kV			4.708	
	CVV-5,5 mm ² -0,6/1kV			13.090	
	CVV-10 mm ² -0,6/1kV			21.285	
	CVV-25 mm ² -0,6/1kV			50.787	
	CVV-50 mm ² -0,6/1kV			95.535	
	CVV-95 mm ² -0,6/1kV			183.249	
	CVV-240 mm ² -0,6/1kV			465.795	
	CVV-300 mm ² -0,6/1kV			583.110	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
17	CVV-400 mm ² -0,6/1kV VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC *Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh <i>Đ/c: 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Tp.HCM; ĐT: 08.39690973; Fax: 08.39606814</i> Sản phẩm ống nhựa uPVC hệ inch – Tiêu chuẩn BS 3505:1968 Ống nhựa:	<i>Áp lực làm việc (PN)</i>		768.240	
	21 x 1,6mm	15 bar	m	6.820	
	27 x 1,8mm	12 bar	m	9.680	
	34 x 2,0mm	12 bar	m	13.530	
	42 x 2,1mm	9 bar	m	18.040	
	49 x 2,4mm	9 bar	m	23.540	
	60 x 2,0mm	6 bar	m	24.860	
	60 x 2,8mm	9 bar	m	34.320	
	90 x 1,7mm	3 bar	m	31.680	
	90 x 2,9mm	6 bar	m	53.680	
	90 x 3,8mm	9 bar	m	69.520	
	114 x 3,2mm	5 bar	m	75.680	
	114 x 3,8mm	6 bar	m	89.100	
	114 x 4,9mm	9 bar	m	114.070	
	168 x 4,3mm	5 bar	m	149.380	
	168 x 7,3mm	9 bar	m	249.480	
	220 x 5,1mm	5 bar	m	231.220	
	220 x 6,6mm	6 bar	m	297.220	
	220 x 8,7mm	9 bar	m	387.860	
	Nối trơn:				
	21 dày	15 bar	Cái	1.760	
	27 dày	15 bar	Cái	2.420	
	34 dày	15 bar	Cái	4.070	
	42 dày	15 bar	Cái	5.610	
	49 dày	12 bar	Cái	8.690	
	60 dày	12 bar	Cái	13.420	
	60 mỏng	6 bar	Cái	3.740	
	75 mỏng	6 bar	Cái	5.500	
	75 dày TC	10 bar	Cái	17.380	
	90 dày	12 bar	Cái	27.500	
	90 mỏng	6 bar	Cái	9.240	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	110 dày	12,5 bar	Cái	56.430	
	114 dày	9 bar	Cái	58.080	
	114 mỏng	6 bar	Cái	18.040	
	140 TC	12,5 bar	Cái	91.520	
	160 TC	12,5 bar	Cái	127.380	
	168 mỏng	6 bar	Cái	70.070	
	168 thủ công	9 bar	Cái	145.860	
	220 thủ công	9 bar	Cái	407.220	
	Nối ren ngoài nhựa:				
	21 dày	15 bar	Cái	1.540	
	27 dày	15 bar	Cái	2.310	
	34 dày	15 bar	Cái	3.960	
	42 dày	15 bar	Cái	5.720	
	49 dày	15 bar	Cái	7.040	
	60 dày	15 bar	Cái	10.340	
	75 dày	10 bar	Cái	22.000	
	90 dày	15 bar	Cái	23.650	
	114 dày	15 bar	Cái	46.090	
	Nối ren ngoài thau:				
	21 dày	15 bar	Cái	16.420	
	Nối ren trong nhựa:				
	21 dày	15 bar	Cái	1.760	
	27 dày	15 bar	Cái	2.640	
	34 dày	15 bar	Cái	4.070	
	42 dày	12 bar	Cái	5.500	
	49 dày	12 bar	Cái	8.140	
	60 dày	12 bar	Cái	12.760	
	90 dày	12 bar	Cái	28.380	
	Nối ren trong thau:				
	21 dày	15 bar	Cái	11.000	
	27 dày	15 bar	Cái	14.190	
	Nối rút ren trong/ngoài nhựa:				
	21 x RT 27 dày	15 bar	Cái	2.310	
	27 x RT 21 dày	15 bar	Cái	2.200	
	34 x RT 27 dày	15 bar	Cái	3.300	
	21 x RN 27 dày	15 bar	Cái	1.650	
	27 x RN 21 dày	15 bar	Cái	1.870	
	27 x RN 34 dày	15 bar	Cái	2.420	
	34 x RN 21 dày	15 bar	Cái	3.190	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	34 x RN 27 dày	15 bar	Cái	3.410	
	Nối rút ren trong/ngoài thau:				
	27 x RT 21 dày	15 bar	Cái	7.150	
	27 x RN 21 dày	15 bar	Cái	11.550	
	Nối thông tắc:				
	90 mỏng	5 bar	Bộ	34.430	
	114 mỏng	5 bar	Bộ	64.350	
	Nối rút trơn:				
	27 x 21 dày	15 bar	Cái	2.310	
	34 x 21 dày	15 bar	Cái	2.860	
	34 x 27 dày	15 bar	Cái	3.300	
	42 x 21 dày	15 bar	Cái	4.180	
	42 x 27 dày	15 bar	Cái	4.400	
	42 x 34 dày	15 bar	Cái	5.060	
	49 x 21 dày	15 bar	Cái	5.940	
	49 x 27 dày	15 bar	Cái	6.270	
	49 x 34 dày	15 bar	Cái	6.930	
	49 x 42 dày	15 bar	Cái	7.370	
	60 x 21 dày	15 bar	Cái	8.910	
	60 x 27 dày	12 bar	Cái	9.350	
	60 x 34 dày	15 bar	Cái	10.230	
	60 x 42 mỏng	6 bar	Cái	3.190	
	60 x 42 dày	12 bar	Cái	10.780	
	60 x 49 mỏng	6 bar	Cái	3.190	
	60 x 49 dày	12 bar	Cái	11.110	
	75 x 60 thủ công	6 bar	Cái	10.780	
	90 x 34 mỏng	9 bar	Cái	9.790	
	90 x 49 dày	12 bar	Cái	22.110	
	90 x 60 mỏng	6 bar	Cái	8.140	
	90 x 60 dày	12 bar	Cái	22.550	
	90 x 75 thủ công	6 bar	Cái	19.580	
	114 x 60 mỏng	6 bar	Cái	15.180	
	114 x 60 dày	9 bar	Cái	44.440	
	114 x 90 mỏng	6 bar	Cái	15.290	
	114 x 90 dày	9 bar	Cái	49.610	
	168 x 114 mỏng	6 bar	Cái	60.500	
	168 x 114 thủ công	9 bar	Cái	129.140	
	220 x 168 thủ công	9 bar	Cái	281.270	
	Chữ T				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	21 dày	15 bar	Cái	3.080	
	27 dày	15 bar	Cái	5.060	
	34 dày	15 bar	Cái	8.140	
	42 dày	15 bar	Cái	10.780	
	49 dày	12 bar	Cái	15.950	
	60 mỏng	6 bar	Cái	9.570	
	60 dày	9 bar	Cái	27.390	
	75 mỏng	3 bar	Cái	15.180	
	75 dày	5 bar	Cái	40.700	
	90 mỏng	6 bar	Cái	28.270	
	90 dày	9 bar	Cái	68.970	
	110 mỏng	6 bar	Cái	50.930	
	110 dày	10 bar	Cái	113.960	
	114 mỏng	6 bar	Cái	53.570	
	114 dày	9 bar	Cái	140.690	
	140 mỏng	4 bar	Cái	109.560	
	140 dày	12,5 bar	Cái	238.920	
	160 dày	10 bar	Cái	412.500	
	168 mỏng	4 bar	Cái	145.860	
	225 mỏng	6 bar	Cái	434.500	
T cong					
	60 mỏng	5 bar	Cái	11.990	
	90 mỏng	4 bar	Cái	29.370	
	114 mỏng	3 bar	Cái	55.770	
	90 x 60 mỏng	6 bar	Cái	24.860	
T cong âm dương					
	90 mỏng	4 bar	cái	34.980	
T ren trong thau					
	21 dày	15 bar	Cái	12.100	
	27 dày	15 bar	Cái	13.420	
	34 dày	15 bar	Cái	16.940	
T ren ngoài thau					
	21 dày	15 bar	Cái	15.290	
	27 dày	12 bar	Cái	23.650	
T 45⁰ rút					
	60 x 42 mỏng	4 bar	Cái	10.780	
	90 x 60 mỏng	3 bar	Cái	22.660	
	114 x 60 mỏng	4 bar	Cái	39.730	
	114 x 90 mỏng	2 bar	Cái	48.180	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	T rút				
	27 x 21 dày	15 bar	Cái	3.740	
	34 x 21 dày	15 bar	Cái	5.720	
	34 x 27 dày	15 bar	Cái	6.710	
	42 x 21 dày	15 bar	Cái	8.140	
	42 x 27 dày	15 bar	Cái	8.140	
	42 x 34 dày	15 bar	Cái	9.130	
	49 x 21 dày	15 bar	Cái	10.780	
	49 x 27 dày	15 bar	Cái	11.660	
	49 x 34 dày	15 bar	Cái	12.870	
	49 x 42 dày	12 bar	Cái	14.410	
	60 x 21 dày	15 bar	Cái	17.160	
	60 x 27 dày	15 bar	Cái	19.030	
	60 x 34 dày	12 bar	Cái	17.710	
	60 x 42 dày	12 bar	Cái	19.800	
	60 x 49 dày	12 bar	Cái	22.550	
	90 x 34 dày	12 bar	Cái	42.240	
	90 x 60 mỏng	6 bar	Cái	17.600	
	90 x 60 dày	12 bar	Cái	50.710	
	114 x 60 mỏng	6 bar	Cái	29.700	
	114 x 60 dày	9 bar	Cái	92.950	
	114 x 90 mỏng	3 bar	Cái	37.070	
	114 x 90 dày	9 bar	Cái	106.920	
	Chữ Y				
	34 dày	12 bar	Cái	9.130	
	42 mỏng	6 bar	Cái	6.710	
	49 mỏng	6 bar	Cái	9.900	
	60 mỏng	4 bar	Cái	11.440	
	60 dày	12 bar	Cái	45.100	
	75 mỏng	8 bar	Cái	41.800	
	90 mỏng (mét)	6 bar	Cái	67.100	
	90 mỏng (inch)	3 bar	Cái	38.940	
	110 mỏng	6 bar	Cái	93.500	
	114 mỏng	3 bar	Cái	63.690	
	140 mỏng	6 bar	Cái	222.200	
	160 mỏng	6 bar	Cái	283.800	
	168 mỏng	4 bar	Cái	225.830	
	T cong kiểm tra mặt sau				
	90 mỏng	5 bar	Cái	30.030	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	114 mỏng	5 bar	Cái	59.620	
	Nắp T cong				
	90	6 bar	Cái	5.060	
	114	6 bar	Cái	9.570	
	Khởi thủy				
	110 x 49 dày	12 bar	Bộ	82.940	
	114 x 49 dày	9 bar	Bộ	75.460	
	160 x 60 dày	9 bar	Bộ	135.520	
	168 x 60 dày	9 bar	Bộ	114.730	
	220 x 60 dày	9 bar	Bộ	138.490	
	Khởi thủy dán				
	90 x 49 mỏng	6 bar	Cái	7.260	
	114 x 60 mỏng	6 bar	Cái	11.110	
	Con thỏ				
	60 mỏng	6 bar	Bộ	34.540	
	90 mỏng	6 bar	Bộ	54.010	
	Khớp nối sống				
	21	15 bar	Bộ	7.920	
	27	15 bar	Bộ	11.000	
	34	15 bar	Bộ	15.510	
	42	12 bar	Bộ	19.030	
	49	12 bar	Bộ	31.900	
	Van				
	21	12 bar	Cái	15.070	
	27	12 bar	Cái	17.710	
	34	12 bar	Cái	30.030	
	*Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen				
	Đ/c: Số 9, ĐL Thống Nhất, KCN Sóng				
	Thaafn2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình				
	Dương; ĐT: 0650.3790.955; Fax:				
	0650.3791.228				
	Ống nhựa:				
	Ống nhựa nong trơn Φ21x1.6mm	15.0 bar	m	6.700	
	Ống nhựa nong trơn Φ21x1.7mm	15.0 bar	m	6.800	
	Ống nhựa nong trơn Φ21x2.0mm	15.0 bar	m	8.200	
	Ống nhựa nong trơn Φ21x3.0mm	32.0 bar	m	12.100	
	Ống nhựa nong trơn Φ27x1.6mm	12.0 bar	m	8.600	
	Ống nhựa nong trơn Φ27x1.8mm	14.0 bar	m	9.400	
	Ống nhựa nong trơn Φ27x1.9mm	15.0 bar	m	9.600	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 27 \times 3.0 \text{mm}$	25.0 bar	m	15.000	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 34 \times 1.8 \text{mm}$	11.0 bar	m	12.300	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 34 \times 2.0 \text{mm}$	12.0 bar	m	13.300	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 34 \times 2.1 \text{mm}$	13.0 bar	m	13.500	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 34 \times 3.0 \text{mm}$	19.0 bar	m	19.600	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 42 \times 1.8 \text{mm}$	8.0 bar	m	15.500	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 42 \times 2.1 \text{mm}$	10.0 bar	m	18.000	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 42 \times 3.5 \text{mm}$	18.0 bar	m	29.700	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 49 \times 1.8 \text{mm}$	7.0 bar	m	17.700	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 49 \times 2.0 \text{mm}$	8.0 bar	m	19.500	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 49 \times 2.4 \text{mm}$	10.0 bar	m	23.100	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 49 \times 2.5 \text{mm}$	12.0 bar	m	23.500	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 49 \times 3.5 \text{mm}$	15.0 bar	m	32.400	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 2.0 \text{mm}$	6.0 bar	m	24.100	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 2.5 \text{mm}$	9.0 bar	m	29.400	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 3.0 \text{mm}$	9.0 bar	m	34.300	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 4.0 \text{mm}$	15.0 bar	m	45.400	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 60 \times 4.5 \text{mm}$	16.0 bar	m	53.400	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 63 \times 1.9 \text{mm}$	6.0 bar	m	27.200	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 63 \times 2.5 \text{mm}$	8.0 bar	m	32.100	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 63 \times 3.0 \text{mm}$	10.0 bar	m	41.500	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 75 \times 2.2 \text{mm}$	6.0 bar	m	37.900	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 75 \times 3.0 \text{mm}$	9.0 bar	m	46.200	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 75 \times 3.6 \text{mm}$	10.0 bar	m	59.500	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 76 \times 2.2 \text{mm}$	5.0 bar	m	34.800	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 76 \times 3.0 \text{mm}$	8.0 bar	m	45.100	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 76 \times 4.5 \text{mm}$	12.5 bar	m	76.200	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 1.7 \text{mm}$	3.0 bar	m	30.800	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 2.2 \text{mm}$	5.0 bar	m	42.200	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 2.7 \text{mm}$	6.0 bar	m	55.200	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 2.9 \text{mm}$	6.0 bar	m	52.600	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 3.0 \text{mm}$	6.0 bar	m	53.600	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 3.5 \text{mm}$	9.0 bar	m	63.200	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 3.8 \text{mm}$	9.0 bar	m	68.100	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 4.0 \text{mm}$	9.0 bar	m	69.500	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 4.3 \text{mm}$	10.0 bar	m	85.100	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 5.4 \text{mm}$	12.5 bar	m	103.200	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 2.7 \text{mm}$	5.0 bar	m	66.100	
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 3.2 \text{mm}$	6.0 bar	m	79.300	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ống nhựa nông trơn Φ110x4.2mm	8.0 bar	m	101.300	
	Ống nhựa nông trơn Φ110x5.0mm	9.0 bar	m	112.400	
	Ống nhựa nông trơn Φ110x5.3mm	10.0 bar	m	126.100	
	Ống nhựa nông trơn Φ110x6.6mm	12.5 bar	m	155.200	
	Ống nhựa nông trơn Φ114x3.2mm	5.0 bar	m	74.100	
	Ống nhựa nông trơn Φ114x3.5mm	6.0 bar	m	77.600	
	Ống nhựa nông trơn Φ114x5.0mm	9.0 bar	m	114.000	
	Ống nhựa nông trơn Φ114x7.0mm	13.0 bar	m	167.400	
	Ống nhựa nông trơn Φ125x3.5mm	5.0 bar	m	95.400	
	Ống nhựa nông trơn Φ125x4.0mm	6.0 bar	m	108.600	
	Ống nhựa nông trơn Φ125x4.8mm	8.0 bar	m	129.400	
	Ống nhựa nông trơn Φ125x6.0mm	10.0 bar	m	160.700	
	Ống nhựa nông trơn Φ130x3.5mm	5.0 bar	m	99.800	
	Ống nhựa nông trơn Φ130x4.0mm	6.0 bar	m	113.200	
	Ống nhựa nông trơn Φ130x4.5mm	7.0 bar	m	127.500	
	Ống nhựa nông trơn Φ130x5.0mm	8.0 bar	m	141.100	
	Ống nhựa nông trơn Φ140x3.5mm	5.0 bar	m	101.200	
	Ống nhựa nông trơn Φ140x4.1mm	6.0 bar	m	127.900	
	Ống nhựa nông trơn Φ140x5.0mm	7.0 bar	m	155.200	
	Ống nhựa nông trơn Φ140x6.7mm	10.0 bar	m	201.400	
	Ống nhựa nông trơn Φ140x7.5mm	11.0 bar	m	229.000	
	Ống nhựa nông trơn Φ160x4.0mm	5.0 bar	m	141.900	
	Ống nhựa nông trơn Φ160x4.7mm	6.0 bar	m	166.200	
	Ống nhựa nông trơn Φ160x6.2mm	8.0 bar	m	214.200	
	Ống nhựa nông trơn Φ160x7.7mm	10.0 bar	m	264.000	
	Ống nhựa nông trơn Φ160x9.5mm	12.5 bar	m	321.200	
	Ống nhựa nông trơn Φ168x4.3mm	5.0 bar	m	147.700	
	Ống nhựa nông trơn Φ168x4.5mm	6.0 bar	m	149.300	
	Ống nhựa nông trơn Φ168x4.8mm	6.0 bar	m	175.800	
	Ống nhựa nông trơn Φ168x7.0mm	9.0 bar	m	240.300	
	Ống nhựa nông trơn Φ168x7.3mm	9.0 bar	m	249.400	
	Ống nhựa nông trơn Φ168x9.0mm	12.0 bar	m	336.000	
	Ống nhựa nông trơn Φ200x4.9mm	5.0 bar	m	215.900	
	Ống nhựa nông trơn Φ200x5.0mm	5.0 bar	m	218.800	
	Ống nhựa nông trơn Φ200x5.9mm	6.0 bar	m	258.800	
	Ống nhựa nông trơn Φ200x6.2mm	6.3 bar	m	269.600	
	Ống nhựa nông trơn Φ200x7.7mm	8.0 bar	m	333.800	
	Ống nhựa nông trơn Φ200x9.6mm	10.0 bar	m	409.800	
	Ống nhựa nông trơn Φ200x11.9mm	12.5 bar	m	504.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ống nhựa nông trơn Φ220x5.1mm	4.0 bar	m	244.300	
	Ống nhựa nông trơn Φ220x6.6mm	6.0 bar	m	297.200	
	Ống nhựa nông trơn Φ220x8.7mm	9.0 bar	m	387.800	
	Ống nhựa nông trơn Φ220x10.3mm	10.0 bar	m	481.600	
	Ống nhựa nông trơn Φ225x5.5mm	5.0 bar	m	270.000	
	Ống nhựa nông trơn Φ225x6.6mm	6.0 bar	m	325.300	
	Ống nhựa nông trơn Φ225x8.6mm	8.0 bar	m	419.600	
	Ống nhựa nông trơn Φ225x10.8mm	10.0 bar	m	517.500	
	Ống nhựa nông trơn Φ225x13.4mm	12.5 bar	m	636.700	
	Ống nhựa nông trơn Φ250x6.2mm	5.0 bar	m	341.000	
	Ống nhựa nông trơn Φ250x7.3mm	6.0 bar	m	400.000	
	Ống nhựa nông trơn Φ250x9.6mm	8.0 bar	m	519.900	
	Ống nhựa nông trơn Φ250x11.9mm	10.0 bar	m	633.200	
	Ống nhựa nông trơn Φ250x14.8mm	12.5 bar	m	784.100	
	Ống nhựa nông trơn Φ280x6.9mm	5.0 bar	m	424.700	
	Ống nhựa nông trơn Φ280x8.2mm	6.0 bar	m	502.400	
	Ống nhựa nông trơn Φ280x10.7mm	8.0 bar	m	649.500	
	Ống nhựa nông trơn Φ280x13.4mm	10.0 bar	m	798.800	
	Ống nhựa nông trơn Φ280x16.6mm	12.5 bar	m	977.100	
	Ống nhựa nông trơn Φ315x6.2mm	4.0 bar	m	430.000	
	Ống nhựa nông trơn Φ315x7.7mm	5.0 bar	m	512.200	
	Ống nhựa nông trơn Φ315x8.0mm	5.0 bar	m	551.700	
	Ống nhựa nông trơn Φ315x9.2mm	6.0 bar	m	632.900	
	Ống nhựa nông trơn Φ315x12.1mm	8.0 bar	m	819.900	
	Ống nhựa nông trơn Φ315x15.0mm	10.0 bar	m	1.003.700	
	Ống nhựa nông trơn Φ315x18.7mm	12.5 bar	m	1.135.700	
	Ống nhựa nông trơn Φ355x8.7mm	6.0 bar	m	687.700	
	Ống nhựa nông trơn Φ355x10.4mm	6.0 bar	m	818.100	
	Ống nhựa nông trơn Φ355x13.6mm	9.0 bar	m	1.043.100	
	Ống nhựa nông trơn Φ400x9.8mm	5.0 bar	m	855.200	
	Ống nhựa nông trơn Φ400x11.7mm	6.0 bar	m	1.016.500	
	Ống nhựa nông trơn Φ400x15.3mm	8.0 bar	m	1.321.900	
	Ống nhựa nông trơn Φ400x19.1mm	10.0 bar	m	1.622.800	
	Ống nhựa nông trơn Φ450x13.8mm	6.3 bar	m	1.355.000	
	Ống nhựa nông trơn Φ450x17.2mm	8.0 bar	m	1.722.700	
	Ống nhựa nông trơn Φ500x15.3mm	6.3 bar	m	1.700.400	
	Ống nhựa nông trơn Φ500x19.1mm	8.0 bar	m	2.106.000	
	Ống nhựa nông trơn Φ560x17.2mm	6.3 bar	m	2.121.200	
	Ống nhựa nông trơn Φ560x21.4mm	8.0 bar	m	2.643.100	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ống nhựa nông trơn Φ630x18.4mm	6.0 bar	m	2.580.600	
	Ống nhựa nông trơn Φ630x19.3mm	6.3 bar	m	2.702.900	
	Ống nhựa nông trơn Φ630x24.1mm	8.0 bar	m	3.348.600	
	Phụ kiện				
	Co 21 dày		Cái	2.200	
	Co 27 dày		Cái	3.600	
	Co 34 dày		Cái	5.000	
	Co 42 dày		Cái	7.600	
	Co 49 dày		Cái	11.900	
	Co 60 mỏng		Cái	7.100	
	Co 60 dày		Cái	19.000	
	Co 90 mỏng		Cái	17.600	
	Co 90 dày		Cái	47.400	
	Co 114 mỏng		Cái	41.200	
	Co 114 dày		Cái	109.500	
	Co 140 dày		Cái	144.200	
	Co 168 dày		Cái	356.900	
	Tê 21 dày		Cái	2.500	
	Tê 27 dày		Cái	3.400	
	Tê 34 dày		Cái	3.900	
	Tê 42 dày		Cái	5.500	
	Tê 49 dày		Cái	6.400	
	Tê 60 mỏng		Cái	32.100	
	Tê 60 dày		Cái	48.000	
	Tê 90 mỏng		Cái	2.900	
	Tê 90 dày		Cái	4.800	
	Tê 114 mỏng		Cái	7.700	
	Tê 114 dày		Cái	10.200	
	Tê cong 60 dày		Cái	43.200	
	Tê ren ngoài 21 dày		Cái	3.650	
	Tê ren ngoài 27 dày		Cái	6.000	
	Tê ren ngoài 34 dày		Cái	9.000	
	Chữ Y 60 dày		Cái	42.800	
	Chữ Y 90 dày		Cái	101.700	
	Chữ Y 114 dày		Cái	168.200	
	Chữ Y 168 dày		Cái	491.400	
	Chữ Y giảm 90/60 dày		Cái	78.500	
	Chữ Y giảm 114/60 dày		Cái	131.900	
	Chữ Y giảm 114/90 dày		Cái	155.300	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Nối 21 dày		Cái	1.700	
	Nối 27 dày		Cái	2.300	
	Nối 34 dày		Cái	3.900	
	Nối 42 dày		Cái	5.300	
	Nối 49 dày		Cái	8.300	
	Nối 60 mỏng		Cái	3.600	
	Nối 60 dày		Cái	12.700	
	Nối 90 mỏng		Cái	8.800	
	Nối 90 dày		Cái	26.100	
	Nối 114 mỏng		Cái	17.100	
	Nối 114 dày		Cái	55.200	
	Nối giảm 27/21 dày		Cái	2.200	
	Nối giảm 34/21 dày		Cái	2.700	
	Nối giảm 34/27 dày		Cái	3.100	
	Nối giảm 42/21 dày		Cái	4.000	
	Nối giảm 42/27 dày		Cái	4.200	
	Nối giảm 42/34 dày		Cái	4.800	
	Nối giảm 49/21 dày		Cái	5.600	
	Nối giảm 49/27 dày		Cái	6.000	
	Nối giảm 49/34 dày		Cái	6.600	
	Nối giảm 49/42 dày		Cái	7.000	
	Nối giảm 60/21 dày		Cái	8.500	
	Nối giảm 60/27 dày		Cái	8.900	
	Nối giảm 60/34 dày		Cái	9.700	
	Nối giảm 60/42 dày		Cái	10.200	
	Nối giảm 60/49 dày		Cái	10.600	
	Nối giảm 90/42 dày		Cái	21.100	
	Nối giảm 90/49 dày		Cái	21.000	
	Nối giảm 90/60 dày		Cái	21.400	
	Nối giảm 114/49 mỏng		Cái	18.400	
	Nối giảm 114/60 mỏng		Cái	14.400	
	Nối giảm 114/60 dày		Cái	42.200	
	Nối giảm 114/90 mỏng		Cái	14.500	
	Nối giảm 114/90 dày		Cái	47.100	
	Nối giảm 168/90 dày		Cái	123.300	
	Nối giảm 168/114 dày		Cái	173.100	
	Nối răng rút 27/21 dày		Cái	1.900	
	Nối răng rút 34/21 dày		Cái	2.600	
	Lõi 27 dày		Cái	2.900	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Lõi 34 dày		Cái	4.700	
	Lõi 42 dày		Cái	6.600	
	Lõi 49 dày		Cái	10.000	
	Lõi 60 mỏng		Cái	5.100	
	Lõi 60 dày		Cái	15.500	
	Lõi 90 mỏng		Cái	14.200	
	Lõi 90 dày		Cái	35.400	
	Lõi 114 mỏng		Cái	32.500	
	Lõi 114 dày		Cái	74.000	
	Lõi 140 dày		Cái	122.400	
	Lõi 168 dày		Cái	293.400	
	Co giảm 27/21 dày		Cái	2.500	
	Co giảm 34/21 dày		Cái	3.400	
	Co giảm 34/27 dày		Cái	3.900	
	Co giảm 42/27 dày		Cái	5.500	
	Co giảm 42/34 dày		Cái	6.400	
	Co giảm 90/60 dày		Cái	32.100	
	Co giảm 114/90 dày		Cái	48.000	
	Co giảm ren ngoài 21/27 dày		Cái	3.500	
	Co giảm ren ngoài 27/21 dày		Cái	3.700	
	Co giảm ren ngoài 34/21 dày		Cái	4.500	
	Co giảm ren trong 27/21 dày		Cái	3.200	
	Co giảm ren trong 21/27 dày		Cái	4.300	
	Co ren trong 21 dày		Cái	3.200	
	Co ren trong 27 dày		Cái	4.700	
	Co ren trong 34 dày		Cái	8.300	
	Co ren ngoài 21 dày		Cái	3.300	
	Co ren ngoài 27 dày		Cái	4.200	
	Co ren ngoài 34 dày		Cái	7.400	
	Bích nối đơn 49 dày		Cái	20.600	
	Bích nối đơn 60 dày		Cái	25.300	
	Bích nối đơn 90 dày		Cái	47.100	
	Bích nối đơn 114 dày		Cái	73.000	
	Tê ren trong 21 dày		Cái	4.100	
	Tê ren trong 27 dày		Cái	4.600	
	Tê ren trong 34 dày		Cái	7.500	
	Tê cong giảm 90/60 dày		Cái	76.700	
	Tê cong giảm 114/90 dày		Cái	167.500	
	Tê cong giảm 168/60 dày		Cái	266.900	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tê cong giảm 168/114 dày		Cái	524.600	
	Tê giảm 27/21 dày		Cái	3.600	
	Tê giảm 34/21 dày		Cái	5.400	
	Tê giảm 34/27 dày		Cái	6.400	
	Tê giảm 42/21 dày		Cái	7.700	
	Tê giảm 42/27 dày		Cái	7.700	
	Tê giảm 42/34 dày		Cái	8.700	
	Tê giảm 49/21 dày		Cái	10.200	
	Tê giảm 49/27 dày		Cái	11.100	
	Tê giảm 49/34 dày		Cái	12.200	
	Tê giảm 60/21 dày		Cái	16.300	
	Tê giảm 60/27 dày		Cái	18.100	
	Tê giảm 60/34 dày		Cái	16.800	
	Tê giảm 60/49 dày		Cái	21.400	
	Tê giảm 90/60 dày		Cái	48.200	
	Tê giảm 114/60 dày		Cái	88.300	
	Tê giảm 114/90 dày		Cái	101.600	
	Nổi ren ngoài 21 dày		Cái	1.500	
	Nổi ren ngoài 27 dày		Cái	2.200	
	Nổi ren ngoài 34 dày		Cái	3.800	
	Nổi ren ngoài 42 dày		Cái	5.400	
	Nổi ren ngoài 49 dày		Cái	6.700	
	Nổi ren ngoài 60 dày		Cái	9.800	
	Nổi ren ngoài 90 dày		Cái	22.500	
	Nổi ren ngoài 114 dày		Cái	43.800	
	Nổi ren trong 21 dày		Cái	1.700	
	Nổi ren trong 27 dày		Cái	2.500	
	Nổi ren trong 34 dày		Cái	3.900	
	Nổi ren trong 42 dày		Cái	5.200	
	Nổi ren trong 49 dày		Cái	7.700	
	Nổi ren trong 60 dày		Cái	12.100	
	Nổi ren trong 90 dày		Cái	26.900	
	Nắp bít 21 dày		Cái	1.300	
	Nắp bít 27 dày		Cái	1.500	
	Nắp bít 34 dày		Cái	2.700	
	Nắp bít 42 dày		Cái	3.600	
	Nắp bít 49 dày		Cái	5.300	
	Nắp bít 60 dày		Cái	9.100	
	Nắp bít 90 dày		Cái	21.400	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
18	Nắp bít 114 dày		Cái	45.900	
	Nổi ren ngoài 21/27 dày		Cái	1.500	
	Keo dán 25gr		Cái	3.850	
	Keo dán 50gr		Cái	6.350	
	Keo dán 100gr		Cái	11.500	
	Keo dán 500gr		Cái	54.550	
	Keo dán 1kg		Cái	100.500	
18	VẬT LIỆU TRANG TRÍ NỘI NGOẠI THẤT				
18.1	KHUNG VÀ TẤM THẠCH CAO				
	*Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường				
	<i>Đ/c: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM;</i>				
	<i>ĐT: 08. 37818554</i>				
	TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG				
	(Không bao gồm nhân công lắp đặt)				
	Trần nổi VĨNH TƯỜNG SMARTLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	ASTM C635-07	m ²	152.216	
	Trần nổi VĨNH TƯỜNG TOPLINE tấm trần nhôm Skymetal	"	m ²	317.134	
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal				
	Trần nổi VĨNH TƯỜNG TOPLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	m ²	160.608	
	Trần nổi VĨNH TƯỜNG TOPLINE 610x610, Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5 mm in hoa văn nổi)	"	m ²	136.690	
	Trần nổi VĨNH TƯỜNG FINELINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	m ²	137.675	
	TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG				
	(Không bao gồm nhân công lắp đặt)				
	Trần chìm VĨNH TƯỜNG OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp	ASTM C635-07	m ²	221.540	
	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm)	"	m ²	152.783	
	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	"	m ²	131.523	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA (01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	m ²	120.331	
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA (01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm)	"	m ²	137.992	
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG TIKA (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	m ²	113.558	
	VÁCH NGĂN VĨNH TUỜNG (Không bao gồm nhân công lắp đặt)				
	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT- Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm mỗi mặt 01 lớp)	ASTM C645-11a	m ²	349.536	
	Vách ngăn VĨNH TUỜNG V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp)	"	m ²	268.311	
18.2	SÀN GỖ				
	Sàn gỗ công nghiệp Haro (Made in Germany)				
	Loại Tritty 75 AC4, class 32, 7mm		m ²	355.000	
	Loại Tritty 100 AC4, class 32, 8mm		m ²	380.000	
	Sàn gỗ công nghiệp DAWOO (Sản xuất tại Trung Quốc)				
	1214x196 mm, loại dày 8mm		m ²	280.000	
	1214x196 mm, loại dày 12,3mm		m ²	340.000	
	Sàn gỗ tự nhiên				
	Loại gỗ Jarrah dày 18mm		m ²	1.300.000	
	Loại gỗ Cẩm Xe Lào dày 15mm		m ²	620.000	
	Loại gỗ tre tự nhiên dày 15mm		m ²	620.000	
19	PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH, BẾP				
19.1	THIẾT BỊ VỆ SINH ĐỒNG TÂM				
	* Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm <i>Đ/c: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;</i> <i>ĐT: (84-72) 387 2233</i>				
	Bộ sản phẩm Combo				
	Bộ cầu Sand + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	Màu trắng	bộ	1.643.400	
	Bộ cầu Sea + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	Màu trắng	bộ	1.643.000	
	Bộ cầu khối Diamond-N + chậu tròn 35	Màu trắng	bộ	2.673.000	
	Bộ cầu khối Gold-N + chậu tròn 35	Màu trắng	bộ	2.673.000	
	Bộ cầu 2 khối				
	Cầu trẻ em Era (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	Màu trắng	bộ	1.045.000	
	Cầu Ruby (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	Màu trắng	bộ	1.155.000	
	Cầu Kali (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	Màu trắng	bộ	1.155.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Cầu Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	Màu trắng	bộ	1.155.000	
	Bộ cầu 1 khối				
	Cầu Gold-N (nắp nhựa roi êm, phụ kiện 2 nhần, Cleanmax)	Màu trắng	bộ	2.497.000	
	Cầu Diamond-N (nắp nhựa roi êm, phụ kiện 2 nhần, Cleanmax)	Màu trắng	bộ	2.497.000	
	Thân cầu và thùng nước rời				
	Thân cầu trẻ em - Era	Màu trắng	bộ	737.000	
	Thân cầu trẻ em - Ruby	Màu trắng	bộ	847.000	
	Thân cầu trẻ em - Roma	Màu trắng	bộ	957.000	
	Chậu và chân chậu				
	Chậu bàn 01	Màu trắng	bộ	275.000	
	Chậu tròn 04 - lỗ lớn	Màu trắng	bộ	268.400	
	Chậu tròn 04 - 3 lỗ	Màu trắng	bộ	268.400	
	Chậu tròn 35	Màu trắng	bộ	305.800	
	Chậu dương bàn 08	Màu trắng	bộ	396.000	
	Chậu âm bàn 10	Màu trắng	bộ	396.000	
	Bồn tiểu				
	Bồn tiểu 01	Màu trắng	bộ	209.000	
	Bồn tiểu 14	Màu trắng	bộ	550.000	
	Bồn tiểu 14-N(cleanmax)	Màu trắng	bộ	660.000	
	Bồn tiểu 15	Màu trắng	bộ	440.000	
	Bồn tiểu 15-N(cleanmax)	Màu trắng	bộ	534.600	
19.2	BỒN NƯỚC				
	Bồn INOX Tân Á (Tân Á - Đại Thành)				
	500 lít		cái	1.900.000	
	1000 lít		cái	3.030.000	
	1500 lít		cái	4.600.000	
	2000 lít		cái	6.140.000	
	3000 lít		cái	8.970.000	
	4000 lít		cái	11.440.000	
	Bồn nhựa Tân Á (Tân Á - Đại Thành)				
	500 lít		cái	760.000	
	1000 lít		cái	1.295.000	
	1500 lít		cái	1.785.000	
	2000 lít		cái	2.300.000	
	3000 lít		cái	3.570.000	
	4000 lít		cái	4.845.000	
	Bồn đứng HWATA				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	* Công ty TNHH Minh Thành Đ/c: 35 - 37 Đặng Văn Lý, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh				
	Bồn đứng 300 lít	Đ.kính 630mm	cái	1.950.000	
	Bồn đứng 500 lít	Đ.kính 760mm	cái	2.000.000	
	Bồn đứng 1000 lít	Đ.kính 920mm	cái	3.868.000	
	Bồn đứng 1500 lít	Đ.kính 1.160mm	cái	4.900.000	
	Bồn đứng 2000 lít	Đ.kính 1.160mm	cái	6.540.000	
	Bồn đứng 3000 lít	Đ.kính 1.360mm	cái	9.570.000	
	Bồn đứng 4000 lít	Đ.kính 1.360mm	cái	12.240.000	
19.3	MÁY ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ				
	Reeteech		cái	4.496.000	
	Loại 1HP - 2 cục		cái	5.232.000	
	Loại 1,5HP - 2 cục				
	Samsung			5.496.000	
	Loại 1HP 2 cục				
	Sanyo		cái	6.050.000	
	Loại 1,5HP - 2 cục		cái	9.896.000	
	Loại 2HP - 2 cục				
20	CÂY KIỂNG				
	Thiên tuế Ø 25-30 cm cao 0,6m		cây	1.100.000	
	Thiên tuế Ø 20-25 cm cao 0,3m		cây	350.000	
	Trang Thái các màu cao 30 cm		giò	8.000	
	Trang Mỹ cao 50 cm		giò	18.000	
	Duyên tùng cao 1,7 m		cây	170.000	
	Cau trắng Ø 20 cm cao 2 m		cây	230.000	
	Sanh 5 tầng cao 1,5 m		cây	1.000.000	
	Sanh 9 tầng cao 3 m -3,5m		cây	3.500.000	
	Cây Viêt Ø 4cm-5cm, cao 2m-2,5m		cây	120.000	
	Trồng thảm cỏ lá gừng		m ²	32.000	
	Trồng cỏ Nhung Nhật		m ²	67.000	
	Dầu Ø 5cm-7cm, cao 2,5m-3m		cây	180.000	
	Sao Ø 5cm-7cm, cao 2,5m-3m		cây	200.000	
	Bằng lăng nước Ø4-5cm, cao 2m-2,5m		cây	150.000	
	Cây phượng vĩ Ø10cm-13cm, cao 2m-2,5m		cây	150.000	
	Cây bô cạp Ø2,5cm-3cm, cao 1,7m		cây	140.000	
	Cây móng bô tím bông to Ø2cm-4cm, cao 2m		cây	130.000	
	Ngâu tròn cao 0,5m		cây	180.000	
	Cau Sâm banh Ø = 30cm		cây	500.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Lá màu các loại	(25 giò = 1m2)	giò	7.000	
21	Cây mắt nhung cao 20cm - 30cm		giò	9.000	
21.1	LOẠI VLXD KHÁC				
21.1	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHAST				
	* Công ty TNHH Thành Giao				
	Đ/c: S34-1 Sky Garden, Phú Mỹ Hưng, P Tân Phong, Q7, Tp.HCM; ĐT: 08.5411791				
	Carboncor Asphalt				
21.2	LƯỚI B40		tấn	4.026.000	
		cao 1,5 m; 3 ly	kg	20.500	
		cao 1,5 m; 3,5 ly	kg	20.500	
		cao 1,8 m; 3ly	kg	20.500	
		cao 1,8 m; 3,5ly	kg	20.500	
21.3	CÓP PHA XÂY DỰNG				
	Hệ cốp pha FUVI				
	Cốppha dùng phủ phần chính của sàn		m ²	451.000	
	Cốppha dùng chèn đầy các góc cạnh		m ²	528.000	
	Chốt liên kết các tấm cốp pha		cái	44.000	
	Giàn giáo, vật tư khác				
	* Công ty TNHH MTV TM DV TBXD Minh Dũng				
	Đ/c: 823 Trường Chinh, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM; ĐT: 08.3815 2249				
	Bộ giàn giáo 1.70 m (2 khung & 2 chéo)	dày 1.8 mm	bộ	565.714	
	Bộ giàn giáo 1.53 m (2 khung & 2 chéo)	dày 1.8 mm	bộ	539.524	
	Bộ giàn giáo 1.20 m (2 khung & 2 chéo)	dày 1.8 mm	bộ	419.048	
	Bộ giàn giáo 0.90 m (2 khung & 2 chéo)	dày 1.8 mm	bộ	366.667	
	Mâm giàn giáo, dài 1.60 m	dày 1.2 mm	cái	176.000	
	Chéo giàn giáo, dài 1.96 m	dày 1.2 mm	cái	47.300	
	Máy trộn bê tông, mô tơ 2 HP	loại 1 bao	cái	7.700.000	
	Máy đuổi sắt lớn, mô tơ 2 HP	sắt Ø6&8	cái	4.070.000	
	Xà gồ sắt 40x80	dài 6m, dày 1.5mm	cây	305.800	
	Xà gồ sắt 50x100	dài 6m, dày 1.5mm	cây	332.200	
21.4	KHÁC				
	Bột màu VN xuất khẩu		kg	55.000	
	Chổi bông cỏ		kg	50.000	
	Adao VN	khô	kg	32.000	
	Adao VN	nước	kg	19.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Que hàn Việt Nam		kg	24.000	
	Flinkote chống thấm		kg	18.000	
	Giấy nhám nước		m ²	15.400	
	Giấy nhám khô	210x297 mm	tờ	2.000	